

2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 03 NĂM 2025



31
THÁNG 03



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Một số thay đổi trong quy định tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Điểm nổi bật	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Vốn tự có	5
Rủi ro tín dụng	8
TSCRR tín dụng	8
Sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	9
TSCRR tín dụng theo ngành	11
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn	12
TSCRR tín dụng đối tác	13
Rủi ro thị trường	14
Rủi ro hoạt động	15

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	17
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	18
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	21

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro	4
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	5
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	6
Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	8
Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	8
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	9
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ	9
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	10
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	10
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	10
Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	12
Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	13
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	13
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	14
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	15

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II). Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41), có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 và [Thông tư 22/2023/TT-NHNN](#) (Thông tư 22), có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, bao gồm các sửa đổi, bổ sung Thông tư 41, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1&3 của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro, và yêu cầu bổ sung vốn cho các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank (Ngân hàng) đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, VPBank chính thức tuân thủ Thông tư 13. Từ năm 2021, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và quy trình tính toán CAR của VPBank đã được định kỳ rà soát độc lập theo thủ tục AUP (agreed-upon procedures) sáu tháng một lần bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam.

Với sự phát triển của các thông lệ quốc tế, NHNN đã đưa ra định hướng triển khai Basel III đến năm 2030. Theo đó, đến năm 2025, việc áp dụng Basel III sẽ được triển khai thí điểm tại các NHTM do NHNN lựa chọn. Các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 sẽ được NHNN công bố theo lộ trình.

Một số thay đổi trong quy định tỷ lệ an toàn vốn

Thông tư 22/2023/TT-NHNN, có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, sửa đổi một số điều khoản của Thông tư 41, trong đó điểm nổi bật là việc áp dụng hệ số rủi ro thấp hơn đối với các loại tài sản mới. Sự điều chỉnh này phù hợp với định hướng phát triển của Chính phủ trong việc hỗ trợ tăng trưởng bền vững ở các ngành ưu tiên. Cụ thể, Thông tư 22 bổ sung thêm các loại tài sản mới bao gồm Cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn, Khoản cho vay để mua nhà ở xã hội và Tài trợ dự án kinh doanh bất động sản khu công nghiệp, thể hiện sự chú trọng của Chính phủ đối với các lĩnh vực này.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân

hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 31/03/2025 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động của các loại rủi ro đó. Trong báo cáo này, cụm từ “vốn yêu cầu” thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo Điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn Vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình ⁽¹⁾



Tổng Vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) ⁽²⁾



Tổng tài sản có rủi ro



■ 31/03/2025 ■ 31/12/2024

(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 829,163 tỷ đồng; hợp nhất: 903,535 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 962,550 tỷ đồng; hợp nhất: 1,037,571 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 89.96% và 90.71%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại Vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng Vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng gửi tiền nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng

cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có năm công ty con, bao gồm Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank, Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC, Công ty CP chứng khoán VPBank, Công ty CP Bảo hiểm OPES, và Ngân hàng thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu (GPBank) với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 100%, 50%, 99.95%, 99.42% và 100%. GPBank được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, trong đó quy định Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Bốn công ty con còn lại đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của kế toán và báo cáo tài chính.



Vietnam Prosperity JSC. Bank
VPBank



Công ty TNHH Quản lý
Tài sản VPBank
(VPB AMC)



Công ty Tài chính TNHH
VPBank SMBC
(VPB SMBC FC)



Công ty CP Chứng
khoán VPBank
(VPBankS)



Công ty cổ phần
Bảo hiểm OPES
(OPES)



NHTM TNHH MTV
Dầu khí Toàn cầu
(GPBank)

Loại trừ công ty con là công ty bảo hiểm và ngân hàng thương mại chuyển giao bắt buộc

Theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do VPBank có công ty con là công ty bảo hiểm (OPES) nên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng cách loại trừ OPES khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoài ra, theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 185, Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc được loại trừ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất. Theo đó, GPBank là ngân hàng thương mại được chuyển giao cho VPBank theo quyết định của NHNN ngày 17/01/2025, nên được loại trừ khỏi phạm vi tính toán CAR.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con là công ty bảo hiểm khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

TÀI SẢN

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,672	2,672	2,672	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	6,533	6,533	6,533	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	162,581	162,581	162,301	280	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	408	408	408 ⁽⁴⁾	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	44	44	-	44	368 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	653,320	653,320	653,320	-	-	-
Mua nợ	g	2,782	2,782	2,782	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	57,216	57,216	57,216	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	i-1, i-2	22,958	22,958	300	-	-	22,658
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	44,851	44,851	44,851	-	-	-
Tổng		953,365	953,365	930,383	324	368	22,658

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

TÀI SẢN

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,672	2,672	2,672	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	7,192	7,192	7,192	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	142,751	142,744	142,464	280	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	16,760	16,203	14,834 ⁽⁴⁾	-	1,370	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	61	61	-	61	368 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	729,969	729,969	729,969	-	-	-
Mua nợ	g	752	752	752	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	58,218	58,118	58,118	-	-	(100)
Góp vốn đầu tư dài hạn	i-1, i-2	189	2,184	189	-	-	1,995
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	52,275	49,559	49,559	-	-	-
Tổng		1,010,839	1,009,454	1,005,749	341	1,738	1,895

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.

(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.

(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường, không được thể hiện trong Báo cáo tài chính.

(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn :

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;

- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Tại thời điểm 31/03/2025, hệ số CAR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất giảm lần lượt 0.72% và 0.85% xuống 13.29% và 14.65% so với cuối năm 2024. Nguyên nhân chính do tổng tài sản có rủi ro tăng 8.5%, vượt mức tăng 3% của Vốn tự có trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đầu năm 2025, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và hạn mức nội bộ theo Tuyên bố KVRR năm 2025 – 2027 là 10%.

Chi tiết biến động của Vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 5 đến 7) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 8 đến 16).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		31/03/2025		31/12/2024	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	939,565	1,048,006	866,218	966,508
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	829,163	903,535	759,690	827,770
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	2,997	3,028	2,887	2,900
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	96,838	128,782	97,472	129,624
	Tài sản có rủi ro Thị trường	10,567	12,661	6,169	6,214
B	Tổng vốn yêu cầu	75,165	83,841	69,297	77,321
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	66,333	72,283	60,775	66,222
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	240	242	230	232
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	7,747	10,303	7,798	10,370
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	845	1,013	494	497
C	Vốn tự có	124,875	153,533	121,377	149,780
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	144,243	146,424	140,289	142,256
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	3,290	9,104	3,111	8,884
	Các khoản giảm trừ Vốn tự có	22,658	1,995	22,023	1,360
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn Vốn cấp 1	15.35%	13.97%	16.20%	14.72%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	13.29%	14.65%	14.01%	15.50%

Vốn tự có

Các cấu phần Vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, Vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – Vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương

pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro, (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức Vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Biến động Vốn tự có

So với kỳ báo cáo 31/12/2024, tổng vốn tự có tăng 3.5 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và tăng 3.8 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu đến từ sự gia tăng của Vốn cấp 1.

Cụ thể, Vốn cấp 1 tăng 4.0 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 4.2 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu do Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong quý 1 năm 2025. Bên cạnh đó, Vốn cấp 2 tăng nhẹ khoảng 200 tỷ đồng trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2025	31/12/2024
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)			144,243	140,289
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum(1)\div(7)$			144,243	140,289
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	2,939	2,939
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	142	142
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	9,029	9,029
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	28,801	24,847
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	23,993
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum(8)\div(10)$			-	-
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	-	-
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)			3,290	3,111
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum(11)\div(16)$			3,923	3,744
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		3,923	3,744

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)		Tham chiếu	31/03/2025	31/12/2024
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18) + (19)			633	633
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		633	633
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			22,658	22,023
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		17,082	16,447
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			124,875	121,377

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất		Tham chiếu	31/03/2025	31/12/2024
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)			146,424	142,256
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑(1)÷(8)			146,424	142,257
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	3,785	3,785
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	69	69
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	10,684	10,684
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	28,554	24,387
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	23,993
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)

	Tham chiếu	31/03/2025	31/12/2024
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum(9)-(11)$		-	1
9	Lợi thế thương mại	-	1
10	Lỗi lũy kế	-	-
11	Cổ phiếu quỹ	-	-
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)		9,104	8,884
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum(12)-(18)$		9,737	9,517
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)	-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	4,341	4,162
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành	-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41	-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	5,396	5,355
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		633	633
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư	-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)	-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	633	633
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		1,995	1,360
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	1,995	1,360
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		153,533	149,780

Rủi ro tín dụng

Tài sản có rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo Thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính và mức độ rủi ro của khách hàng.

TSCRR tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của ngân hàng, chiếm 88.3% trên cơ sở riêng lẻ và 86.2% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2024, TSCRR tín dụng của Ngân hàng tăng khoảng 69.5 nghìn tỷ đồng (tương đương 9.1%) trên cơ sở riêng lẻ và 75.8 nghìn tỷ đồng (tương đương 9.2%) trên cơ sở hợp nhất, tương ứng với tăng trưởng dư nợ tín dụng của Ngân hàng.

Hệ số RRTD trung bình tăng lần lượt 1.5% lên 86.1% trên cơ sở riêng lẻ và tăng 1.4% lên 87.1% trên cơ sở hợp nhất. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc tăng trưởng cho vay khách hàng doanh nghiệp, với hệ số RRTD trung bình cao hơn các danh mục khác như danh mục bán lẻ và tổ chức tài chính.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ	31/03/2025		31/12/2024	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	194	16	203	16
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	90,695	7,256	84,044	6,724
Khoản phải đòi doanh nghiệp	473,823	37,906	437,809	35,025
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,144	1,292	16,971	1,357
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	5,449	436	5,580	446
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	73	6	119	10
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	128,091	10,247	127,977	10,238
Khoản nợ xấu	23,811	1,905	19,480	1,558
Các loại tài sản khác	90,883	7,269	67,507	5,401
Tổng	829,163	66,333	759,690	60,775

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất	31/03/2025		31/12/2024	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	194	16	203	16
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	79,714	6,377	70,571	5,645
Khoản phải đòi doanh nghiệp	496,880	39,750	463,846	37,108
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,932	1,355	17,897	1,432
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	5,449	436	5,580	446
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	73	6	119	10
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	174,782	13,983	170,884	13,671
Khoản nợ xấu	32,399	2,592	25,563	2,045
Các loại tài sản khác	97,112	7,768	73,107	5,849
Tổng	903,535	72,283	827,770	66,222

(1) Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn là loại tài sản mới được quy định tại Thông tư 22 với hệ số rủi ro là 50%, và bắt đầu được công bố từ Quý 3 năm 2024.

TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's) và Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 31/03/2025, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do vậy chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 1 năm 2025, 93.4% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước, tập trung vào dải xếp hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB- (66.2%) và B+ đến B- (18.3%) trên cơ sở hợp nhất.

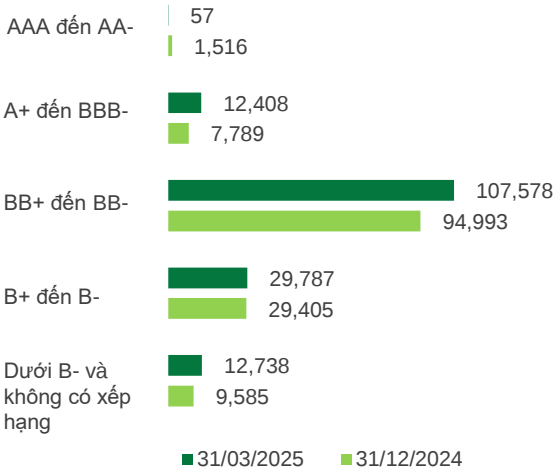
So với kỳ báo cáo quý 4 năm 2024, TSCRRTín dụng với khoản phải đòi tổ chức tín dụng tăng lần lượt 6.7 nghìn tỷ đồng và 9.1 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ

Bảng 9: TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ			31/03/2025		31/12/2024	
			HSRR	TSCRRT	Vốn yêu cầu	TSCRRT
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	340	27	1	-
	BB+ đến BB-	40%	35,528	2,842	32,401	2,592
	B+ đến B-	50%	11,497	920	12,795	1,024
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	22,825	1,826	22,204	1,776
Tổng			70,190	5,615	67,401	5,392
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	10,940	875	8,270	662
	B+ đến B-	100%	2,632	211	2,646	212
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1,688	135	1,503	120
Tổng			15,260	1,221	12,419	994

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ		Đơn vị: tỷ đồng			
		31/03/2025		31/12/2024	
		HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR
Từ AAA đến AA-	20%	11	1	303	24
Từ A+ đến BBB-	50%	5,222	418	3,810	305
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	12	1	111	9
Tổng		5,245	420	4,224	338

			Đơn vị: tỷ đồng			
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất			31/03/2025		31/12/2024	
			HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	340	27	1	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	35,840	2,867	32,775	2,622
	Từ B+ đến B-	50%	11,548	924	12,796	1,024
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	8,563	685	6,239	499
Tổng			56,291	4,503	51,811	4,145
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	14,636	1,171	10,656	852
	Từ B+ đến B-	100%	2,632	211	2,897	232
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	780	62	902	72
Tổng			18,048	1,444	14,455	1,156

		Đơn vị: tỷ đồng				
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất		31/03/2025		31/12/2024		
		HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
	Từ AAA đến AA-	20%	11	1	303	24
	Từ A+ đến BBB-	50%	5,352	428	3,891	311
	Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
	Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	12	1	111	9
	Tổng		5,375	430	4,305	344

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”);
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Xây dựng;
- Sản xuất.

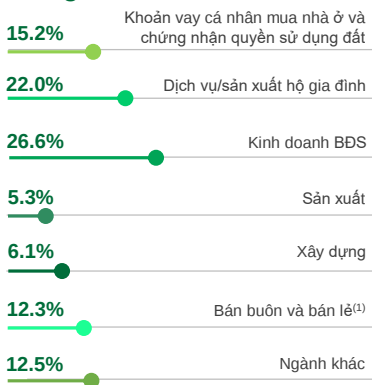
Ngành dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm 26.4% tổng dư nợ trên cơ sở hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 20.3% (cơ sở hợp nhất), do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành trọng yếu thứ hai trong danh mục của VPBank, chiếm 25.4% tỷ trọng cho vay trên cơ sở hợp nhất, với HSRR trung bình là 117.5%, với đối tượng khách hàng chính là KHDN có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

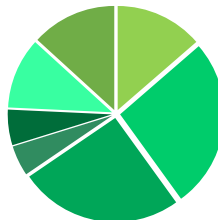
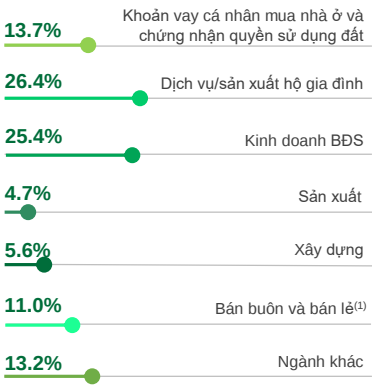
Ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 11.0% tỷ trọng dư nợ cho vay, với HSRR trung bình 93.9% trên cơ sở hợp nhất. Phần lớn danh mục cho vay của ngành là nhóm KHDN có khả năng tài chính tốt và Doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quy định, với mức HSRR thấp.

Phân bổ dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành (Cho vay KH)

Ngành	TSCRR					HSRR				
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	82,746	83%	NA	NA	83%	82,746	83%	NA	NA	83%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	113,320	78%	196%	NA	78%	148,483	77%	196%	NA	77%
Kinh doanh BĐS	205,364	75%	105%	118%	118%	218,417	75%	105%	118%	117%
Sản xuất	38,222	78%	108%	113%	111%	38,222	78%	108%	113%	111%
Xây dựng	46,166	81%	97%	118%	114%	46,166	81%	97%	118%	114%
Bán buôn và bán lẻ ⁽¹⁾	75,681	81%	100%	93%	94%	75,681	81%	100%	93%	94%
Ngành khác	99,104	79%	110%	126%	121%	120,555	79%	110%	126%	125%

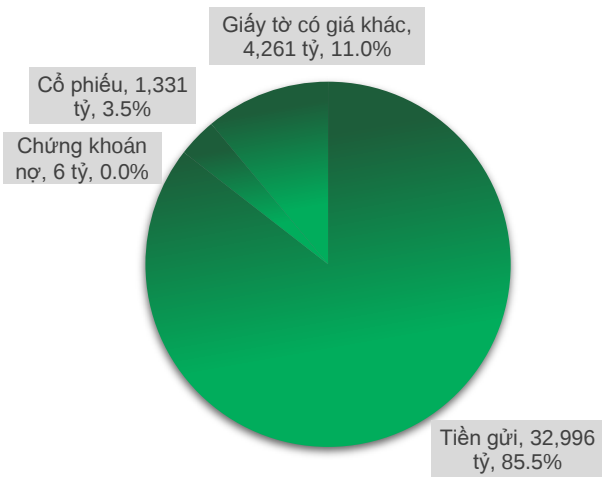
(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

VPBank hiện không có khoản vay được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối Quý 1 năm 2025, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 4 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán vốn hợp lệ, chứng khoán nợ và giấy tờ có giá; trong đó tiền gửi chiếm 85.5% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ Đơn vị: tỷ đồng

	31/03/2025			31/12/2024		
Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	193	193	-	202	202
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	4,209	92,798	90,693	1,000	84,542	84,042
Khoản phải đòi doanh nghiệp	21,577	466,485	456,947	23,216	428,134	418,698
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,144	16,144	-	16,971	16,971
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	5,449	5,449	-	5,580	5,580
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	72	81	73	80	127	119
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	5,877	130,325	127,913	6,706	130,560	127,815
Khoản nợ xấu	194	23,560	23,377	18	19,181	19,175
Các loại tài sản khác	3,959	93,802	90,725	4,230	70,790	67,349
Tổng	35,888	828,837	811,514	35,250	756,087	739,951

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	7	3	1	5	3	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	2	2	-	2	2
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,488	18,723	16,876	2,258	20,847	19,111
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	-	178	178	1	162	162
Khoản nợ xấu	65	501	434	27	336	305
Các loại tài sản khác	29	186	158	29	187	158
Tổng	2,589	19,593	17,649	2,320	21,537	19,739

(1) Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn là loại tài sản mới được quy định tại Thông tư 22 với hệ số rủi ro là 50%, và bắt đầu được công bố từ Quý 3 năm 2024.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

31/03/2025

31/12/2024

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	193	193	-	202	202
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	4,209	81,817	79,712	1,000	71,069	70,569
Khoản phải đòi doanh nghiệp	21,577	489,541	480,004	23,216	454,171	444,735
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,932	16,932	-	17,897	17,897
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	5,449	5,449	-	5,580	5,580
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	72	81	73	80	128	119
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	5,994	177,191	174,604	6,706	173,467	170,722
Khoản nợ xấu	194	32,148	31,965	18	25,263	25,258
Các loại tài sản khác	3,959	100,032	96,954	4,230	76,389	72,949
Tổng	36,005	903,384	885,886	35,250	824,166	808,031

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	7	3	1	5	3	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	2	2	-	2	2
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,488	18,723	16,876	2,258	20,847	19,111
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	-	178	178	1	162	162
Khoản nợ xấu	65	501	434	27	336	305
Các loại tài sản khác	29	186	158	29	187	158
Tổng	2,589	19,593	17,649	2,320	21,537	19,739

TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo Thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 31/03/2025, RRTD đối tác chỉ chiếm 0.3% tổng TSCRR trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. So với kỳ báo cáo 31/12/2024, TSCRR của RRTD đối tác tăng lần lượt 3.8% và 4.4% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu do tăng trạng thái rủi ro từ các giao dịch sản phẩm phái sinh

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

31/03/2025

31/12/2024

	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính	2,630	210	2,688	215
Doanh nghiệp	367	30	199	15
Tổng	2,997	240	2,887	230
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	2,662	213	2,701	216
Doanh nghiệp	366	29	199	16
Tổng	3,028	242	2,900	232

(1) Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn là loại tài sản mới được quy định tại Thông tư 22 với hệ số rủi ro là 50%, và bắt đầu được công bố từ Quý 3 năm 2024.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường (RRTT) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 31/03/2025, RRTT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 1.1% và 1.2% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2024, vốn yêu cầu cho RRTT tăng mạnh, lần lượt 71.3% và 103.7% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu đến từ việc tăng trạng thái ngoại tệ (tại VPBank) và tăng đầu tư danh mục cổ phiếu tại VPBankS.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	31/03/2025		31/12/2024	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	6,293	503	6,169	494
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	4,274	342	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	10,567	845	6,169	494
Hợp nhất				
Rủi ro lãi suất	6,293	503	6,169	494
Rủi ro giá cổ phiếu	1,945	156	45	3
Rủi ro ngoại hối	4,423	354	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	12,661	1,013	6,214	497

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính và/hoặc tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh hoạt động, kinh doanh. Các loại rủi ro bao gồm: gian lận nội bộ, gian lận bên ngoài, khách hàng, sản phẩm, thực tiễn kinh doanh, an toàn lao động, thiệt hại tài sản hữu hình, lỗi hệ thống và gián đoạn kinh doanh, thực hiện và quản lý quy trình.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động với Cơ cấu tổ chức và quản trị RRHĐ được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc 3 tuyến bảo vệ.

Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 31/03/2025, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 10.3% và 12.3% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2024, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động giảm lần lượt 0.7% và 0.6% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu
Riêng lẻ

	31/03/2025			31/12/2024		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
BI – Quý gần nhất	38,195	3,055	61,111	37,500	3,000	60,000
Cấu phần IC	23,899	1,912	38,237	22,708	1,817	36,333
Cấu phần SC	13,753	1,100	22,005	14,024	1,122	22,438
Cấu phần FC	543	43	869	768	61	1,229
BI – Quý năm trước đó	30,886	2,472	49,419	29,956	2,397	47,929
Cấu phần IC	17,521	1,402	28,033	16,494	1,320	26,390
Cấu phần SC	13,080	1,047	20,929	12,772	1,022	20,436
Cấu phần FC	285	23	457	690	55	1,103
BI – Quý hai năm trước đó	27,757	2,220	44,411	30,016	2,401	48,026
Cấu phần IC	16,328	1,306	26,124	16,004	1,280	25,606
Cấu phần SC	10,690	855	17,104	13,236	1,059	21,178
Cấu phần FC	739	59	1,183	776	62	1,242
Tổng	96,838	7,747	154,941	97,472	7,798	155,955

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu (tiếp theo)	31/03/2025			31/12/2024		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	48,886	3,911	78,219	47,689	3,815	76,302
Cấu phần IC	31,838	2,547	50,941	30,580	2,447	48,928
Cấu phần SC	16,106	1,289	25,770	16,079	1,286	25,727
Cấu phần FC	942	75	1,508	1,030	82	1,647
BI – Quý năm trước đó	40,589	3,247	64,941	39,720	3,178	63,552
Cấu phần IC	24,912	1,993	39,859	23,798	1,904	38,077
Cấu phần SC	15,266	1,221	24,424	15,029	1,202	24,047
Cấu phần FC	411	33	658	893	72	1,428
BI – Quý hai năm trước đó	39,307	3,145	62,892	42,215	3,377	67,544
Cấu phần IC	25,396	2,032	40,634	25,632	2,050	41,012
Cấu phần SC	13,121	1,050	20,994	15,787	1,263	25,259
Cấu phần FC	790	63	1,264	796	64	1,273
Tổng	128,782	10,303	206,052	129,624	10,370	207,398

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

ECAIs: Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

FC: Cấu phần về tài chính

HSRR: Hệ số rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

KHCN: Khách hàng cá nhân

NHNN: Ngân hàng nhà nước

RRHĐ: Rủi ro hoạt động

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRTT: Rủi ro thị trường

SC: Cấu phần về dịch vụ

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

TBKVRR: Tuyên bố khẩu vị rủi ro

Đơn vị: tỷ đồng					
Đối chiếu bằng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2025			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,672	-	2,672
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	6,533	-	6,533
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		162,581	-	162,581
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	159,465	-	159,465
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	3,116	-	3,116
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		408	-	408
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	408	-	408
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	44	-	44
A6	VI. Cho vay khách hàng		642,702	-	642,702
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	653,320	-	653,320
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(10,618)	-	(10,618)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		2,729	-	2,729
A7-1	1. Mua nợ	g	2,782	-	2,782
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(53)	-	(53)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		56,971	-	56,971
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	56,223	-	56,223
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	993	-	993
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(245)	-	(245)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		22,835	-	22,835
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	i-1	22,769	-	22,769
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	i-2	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(123)	-	(123)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,629	-	1,629
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,351	-	1,351
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		3,029	-	3,029
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,678)	-	(1,678)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		278	-	278
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,214	-	1,214
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(936)	-	(936)

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bằng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2025			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A12	XII. Tài sản Có khác	k	43,222	-	43,222
A12-1	1. Các khoản phải thu		30,795	-	30,795
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		7,853	-	7,853
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		12	-	12
A12-4	4. Tài sản Có khác		4,670	-	4,670
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(108)	-	(108)
Tổng tài sản			942,326	-	942,326
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				-	
B1	NỢ PHẢI TRẢ		798,083	-	798,083
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		940	-	940
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		172,203	-	172,203
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		92,923	-	92,923
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		79,280	-	79,280
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		554,391	-	554,391
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	-	-	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		9	-	9
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		54,806	-	54,806
B17	VII. Các khoản nợ khác		15,734	-	15,734
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		10,806	-	10,806
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		4,928	-	4,928
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

				Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR	
Tại thời điểm 31/03/2025			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	
VỐN CHỦ SỞ HỮU			144,243	-	144,243	
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		144,243	-	144,243	
B8-1	1. Vốn		103,332	-	103,332	
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	79,339	-	79,339	
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-	-	
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	-	23,993	
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	-	-	-	
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-	
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-	
B8-2	2. Quỹ dự trữ		12,110	-	12,110	
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	2,939	-	2,939	
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	9,029	-	9,029	
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	142	-	142	
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	28,801	-	28,801	
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			942,326	-	942,326	

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2025			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,672	-	2,672
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	7,192	-	7,192
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		142,751	(7)	142,744
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	139,635	(7)	139,628
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	3,116	-	3,116
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		16,623	(557)	16,066
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	16,760	(557)	16,203
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(137)	-	(137)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	61	-	61
A6	VI. Cho vay khách hàng		713,555	-	713,555
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	729,969	-	729,969
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(16,414)	-	(16,414)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		746	-	746
A7-1	1. Mua nợ	g	752	-	752
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(6)	-	(6)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		57,973	(100)	57,873
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	57,125	-	57,125
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	1,093	(100)	993
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(245)	-	(245)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		189	1,995	2,184
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	i-1	-	1,995	1,995
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	i-2	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,941	(57)	1,884
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,396	(3)	1,393
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		3,440	(21)	3,419
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(2,044)	18	(2,026)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		545	(54)	491
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		2,096	(60)	2,036
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1,551)	6	(1,545)

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2025			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A12	XII. Tài sản Có khác	k	50,334	(2,659)	47,675
A12-1	1. Các khoản phải thu		33,497	(1,595)	31,902
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		9,210	-	9,210
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		1,199	-	1,199
A12-4	4. Tài sản Có khác		6,687	(1,064)	5,623
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		28	(28)	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(259)	-	(259)
Tổng tài sản			994,037	(1,385)	992,652
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	NỢ PHẢI TRẢ		842,824	(1,992)	840,832
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		940	-	940
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		186,491	-	186,491
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		89,678	-	89,678
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		96,813	-	96,813
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		552,374	114	552,488
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	-	-	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		9	-	9
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		78,789	1,672	80,461
B17	VII. Các khoản nợ khác		24,221	(3,778)	20,443
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		11,503	33	11,536
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		31	-	31
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		12,687	(3,811)	8,876
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

				Đơn vị: tỷ đồng	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2025			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
VỐN CHỦ SỞ HỮU			151,213	607	151,820
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		151,213	607	151,820
B8-1	1. Vốn		103,332	-	103,332
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	79,339	-	79,339
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	-	23,993
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		14,569	(31)	14,538
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	3,816	(31)	3,785
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	10,684	-	10,684
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	69	-	69
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	27,901	653	28,554
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		5,411	(15)	5,396
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			994,037	(1,385)	992,652

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69

Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

